

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

Số: 359/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Phương án dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn tại huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Công văn số 5817/BKHĐT-TCTT ngày 23/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời kiến nghị của địa phương về tổ chức thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội;

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về phương án dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn tại huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giai đoạn 2024-2025, nội dung cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI BÁO CÁO

Thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, tại kỳ họp thứ 19 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, Hội đồng nhân dân tỉnh đã lựa chọn huyện Pác Nặm và huyện Na Rì thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 (Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh lựa chọn huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025).

Tại khoản 7, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội quy định “Hội đồng nhân dân cấp huyện được quyết định điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các chương trình mục tiêu quốc gia trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước giữa chi đầu tư, chi thường xuyên của các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ để tập trung vốn thực hiện các dự án thành phần khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2024”.

Tuy nhiên tại khoản 2.2, Công văn số 5817/BKHĐT-TCTT ngày 23/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn “Trường hợp việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn hằng năm tại các huyện thí điểm không phù hợp với các quy định về tiêu chí, định mức phân bổ vốn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành, trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp

huyện quyết định việc điều chỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền”.

Theo báo cáo rà soát của các địa phương, các huyện có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn trong nội bộ từng chương trình; nội dung điều chỉnh sẽ ảnh hưởng đến tổng kế hoạch vốn từng dự án thành phần, cơ cấu nguồn vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức.

Đồng thời, tại kỳ họp thứ 26 của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã báo cáo, trình điều chỉnh kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 sang cho 02 huyện Na Rì, Pác Nặm được thực hiện cơ chế thí điểm phân cấp để phân bổ cho nội dung hỗ trợ nhà ở (nội dung đầu tư) để thực hiện mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát với số vốn 17.380 triệu đồng. Tuy nhiên, sau khi rà soát xem xét, các quy định, hướng dẫn của Trung ương và Công văn số 6407/BTC-ĐT ngày 13/5/2025 của Bộ Tài chính trả lời UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh vốn thực hiện các CTMTQG năm 2022, 2023, 2024 kéo dài sang năm 2025 thực hiện, trong đó Bộ Tài chính có ý kiến: “*Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội chỉ quy định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm cả vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024) sang năm 2025, không quy định điều chỉnh dự toán đối với số vốn được kéo dài. Do vậy, đề nghị tỉnh Quảng Ngãi thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 174/2024/QH15*”. Như vậy, nguồn vốn năm 2024 (bao gồm cả nguồn năm 2022, 2023 chuyển sang) đã chuyển nguồn sang năm 2025 không thực hiện điều chỉnh theo ý kiến trả lời nêu trên của Bộ Tài chính.

UBND tỉnh sẽ thực hiện thu hồi về ngân sách tỉnh số kinh phí đã phân bổ cho 02 huyện Na Rì, Pác Nặm, do đó UBND các huyện Na Rì, Pác Nặm đề nghị điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 (sự nghiệp và đầu tư) để điều chỉnh sang nội dung hỗ trợ nhà ở đã thực hiện, để thực hiện hoàn trả về ngân sách tỉnh đối với số kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài đã điều chỉnh, bố trí cho 2 huyện.

Với các nội dung trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình xem xét, cho ý kiến về phương án dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn tại các huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025.

II. QUÁ TRÌNH TỔNG HỢP, XÂY DỰNG BÁO CÁO

UBND tỉnh Bắc Kạn đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với UBND huyện Pác Nặm, Na Rì và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo quy định.

UBND Pác Nặm và UBND huyện Na Rì đã tổ chức rà soát các nội dung của từng chương trình mục tiêu quốc gia về khả năng thực hiện và giải ngân vốn để xây dựng đề xuất, phương án điều chỉnh.

Trên cơ sở báo cáo phương án của huyện Pác Nặm, huyện Na Rì và phương án còn dư kinh phí điều chỉnh cho 02 huyện, Sở Tài chính tổng hợp, xây dựng dự thảo phương án dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn tại huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân

cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025, báo cáo UBND tỉnh.

III. TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH

1. Phương án dự kiến điều chỉnh của huyện Pác Nặm

1.1. Phương án điều chỉnh nội bộ: Tổng kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Pác Nặm điều chỉnh: 12.628 triệu đồng, cụ thể: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn sự nghiệp (được tỉnh giao tổng kế hoạch vốn, không chia chi tiết từng dự án thành phần) sang nội dung đầu tư thuộc dự án thành phần số 1 (chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

(Gửi kèm Báo cáo số 207/BC-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Pác Nặm)

1.2. Phương án đảm bảo hoàn trả, thu hồi về ngân sách tỉnh

- Tổng kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 đã điều chỉnh, bổ sung cho huyện Pác Nặm là: 15.884 triệu đồng (trong đó: NSTW 14.439,6 triệu đồng, NSDP 1.444,4 triệu đồng).

- Tại Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, phương án dự kiến điều chỉnh của huyện Pác Nặm là điều chỉnh 15.884 triệu đồng vốn sự nghiệp được bổ sung để thực hiện nội dung đầu tư của dự án 1 - hỗ trợ nhà ở.

- Căn cứ quyết định phân bổ, bổ sung của tỉnh và tình hình thực tế của địa phương, huyện Pác Nặm đã thực hiện phân bổ:

+ Điều chỉnh vốn sự nghiệp sang nội dung đầu tư của dự án thành phần số 1 - hỗ trợ nhà ở: 12.628 triệu đồng.

+ Phân bổ vốn sự nghiệp trong nội dung sự nghiệp dự án thành phần số 3: 3.256 triệu đồng.

Do đó, UBND huyện Pác Nặm sẽ thực hiện hoàn trả về ngân sách tỉnh 15.884 triệu đồng từ các nguồn:

+ Thực hiện điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2025 sang nội dung đầu tư của dự án thành phần số 1 để hoàn trả ngân sách tỉnh 12.628 triệu đồng (phương án đang báo cáo HĐND tỉnh).

+ Phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025 cho nội dung sự nghiệp đã thực hiện của dự án thành phần số 3 để hoàn trả ngân sách tỉnh 3.256 triệu đồng (thuộc thẩm quyền điều chỉnh của cấp huyện).

2. Phương án dự kiến điều chỉnh của huyện Na Rì

2.1. Phương án điều chỉnh nội bộ: Tổng kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Na Rì điều chỉnh nội bộ: 4.788,6 triệu đồng (chi tiết tại biểu số 02 kèm theo), cụ thể:

- Điều chỉnh giảm: 4.788,6 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn sự nghiệp: 2.928,4 triệu đồng, trong đó: CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 2.473,7 triệu đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 454,7 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 1.860,2 triệu đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 20,2 triệu đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.840 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng: 4.788,6 triệu đồng, trong đó:

+ Nội dung sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 454,7 triệu đồng.

+ Nội dung đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4.333,9 triệu đồng (Dự án thành phần 1 là 1.461 triệu đồng; dự án thành phần số 4 là 2.917,9 triệu đồng).

(Gửi kèm Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 15/4/2025 và Công văn số 1606/UBND-TCKH ngày 28/5/2025 của UBND huyện Na Rì)

2.2. Phương án đảm bảo hoàn trả, thu hồi về ngân sách tỉnh

- Tổng kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 đã điều chỉnh, bổ sung cho huyện Na Rì là: 1.496 triệu đồng (trong đó: NSTW 1.360 triệu đồng, NSDP 136 triệu đồng).

- Tại Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, phương án dự kiến điều chỉnh của huyện Na Rì là điều chỉnh 1.496 triệu đồng vốn sự nghiệp được bổ sung để thực hiện nội dung đầu tư của dự án 1 - hỗ trợ nhà ở.

- Căn cứ quyết định phân bổ, bổ sung của tỉnh và tình hình thực tế của địa phương, huyện Na Rì đã thực hiện phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp sang nội dung đầu tư của dự án thành phần số 1 - hỗ trợ nhà ở: 1.496 triệu đồng.

Do đó, UBND huyện Na Rì sẽ thực hiện hoàn trả về ngân sách tỉnh 1.496 triệu đồng từ các nguồn:

+ Thực hiện điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2025 sang nội dung đầu tư của dự án thành phần số 1 để hoàn trả ngân sách tỉnh 1.416 triệu đồng (phương án đang báo cáo HĐND tỉnh).

+ Phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 cho nội dung đầu tư đã thực hiện của dự án thành phần số 1 để hoàn trả ngân sách tỉnh 80 triệu đồng (thuộc thẩm quyền điều chỉnh của cấp huyện).

Phương án điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của huyện Na Rì và huyện Pắc Nặm nêu trên là phương án dự kiến, trong quá trình triển khai thực hiện để các địa phương chủ động, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép cấp huyện chủ động điều chỉnh giữa các nội dung, dự án chi tiết.

Với các nội dung trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về phương án dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn tại huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Tài nguyên;
Dân tộc và Tôn giáo;
- UBND huyện Na Rì, Pác Nặm;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH_(viết).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình



Biểu số 01

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
NĂM 2025 HUYỆN PÁC NẠM**

(Kèm theo Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn/Dự án thành phần	Kinh phí được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Giảm vốn sự nghiệp			Tăng vốn đầu tư			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	68.402	64.347	4.055	12.628	11.480	1.148	12.628	11.480	1.148	68.402	64.347	4.055	
I	Kế hoạch vốn năm 2025 giao tại Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn	45.423	43.457	1.966	12.628	11.480	1.148				32.795	31.977	818	
II	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	22.979	20.890	2.089				12.628	11.480	1.148	35.607	32.370	3.237	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HUYỆN NÀ RÍ

(Kèm theo Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kinh phí được giao			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kinh phí sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
TỔNG CỘNG		51.809,46364	49.123,96394	2.685,49970	4.788,60524	4.624,30004	164,30520	4.788,60524	4.624,30004	164,30520	51.809,46364	49.123,96394	2.685,49970	
Phần I	Kế hoạch vốn để nghị điều chỉnh giảm	51.636,09468	48.951,29498	2.684,79970	4.788,60524	4.624,30004	164,30520	-	-	-	46.847,48944	44.326,99494	2.520,49450	-
A	Vốn sự nghiệp	49.619,85318	47.180,67348	2.439,17970	2.928,36374	2.853,67854	74,68520	-	-	-	46.691,48944	44.326,99494	2.364,49450	-
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.667,68520	44.335,00000	2.332,68520	2.473,68520	2.400,00000	73,68520	-	-	-	44.194,00000	41.935,00000	2.259,00000	-
1	Kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang năm 2025- số vốn còn dư chưa phân bổ (nội dung hỗ trợ nhà ở được HĐND tỉnh cho phép điều chỉnh theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 03/4/2025)	1.817,68520	1.800,00000	17,68520	1.057,68520	1.040,00000	17,68520				760,00000	760,00000	-	
2	Kế hoạch vốn năm 2025 được cấp tại Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	44.850,00000	42.535,00000	2.315,00000	1.416,00000	1.360,00000	56,00000				43.434,00000	41.175,00000	2.259,00000	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang năm 2025	2.952,16798	2.845,67348	106,49450	454,67854	453,67854	1,00000	-	-	-	2.497,48944	2.391,99494	105,49450	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	852,92328	832,32328	20,60000	37,60840	37,60840					815,31488	794,71488	20,60000	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.597,62853	1.513,39153	84,23700	72,08680	71,08680	1,00000	-	-	-	1.525,54173	1.442,30473	83,23700	
-	Tiền dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.597,62853	1.513,39153	84,23700	72,08680	71,08680	1,00000				1.525,54173	1.442,30473	83,23700	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	290,21694	290,21694	-	290,21694	290,21694	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tiền dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	41,99294	41,99294		41,99294	41,99294					-	-	-	
-	Tiền dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	248,22400	248,22400		248,22400	248,22400					-	-	-	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	211,39923	209,74173	1,65750	54,76640	54,76640	-	-	-	-	156,63283	154,97533	1,65750	
-	Tiền dự án 2: Giám sát, đánh giá	211,39923	209,74173	1,65750	54,76640	54,76640					156,63283	154,97533	1,65750	
B	Vốn đầu tư	2.016,24150	1.770,62150	245,62000	1.860,24150	1.770,62150	89,62000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176,24150	18,24150	158,00000	20,24150	18,24150	2,00000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
1	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025	9,24150	9,24150	-	9,24150	9,24150	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, dự án 1	9,24150	9,24150		9,24150	9,24150					-	-	-	
2	Kế hoạch vốn năm 2025	167,00000	9,00000	158,00000	11,00000	9,00000	2,00000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
-	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, dự án 1 (thực hiện cơ chế đặc thù từ đầu năm chuyển từ DA 10 sang DA 1)	9,00000	9,00000		9,00000	9,00000					-	-	-	

STT	Kinh phí được giao				Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Kinh phí sau điều chỉnh			
	Danh mục	Tổng số			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tổng số		Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
-	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, Dự án 1 (được phân bổ từ QĐ 954/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn	158,00000		158,00000	2,00000		2,00000				156,00000	-	156,00000	
II	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Ban QLDA ĐTXD huyện làm chủ đầu tư)	1.840,00000	1.752,38000	87,62000	1.840,00000	1.752,38000	87,62000							
Phần II	Kế hoạch vốn đề nghị điều chỉnh tăng	173,36897	172,66897	0,70000	-	-	-	4.788,50524	4.624,30004	164,30520	4.961,97421	4.796,96901	165,00520	
A	Vốn sự nghiệp - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	173,36897	172,66897	0,70000	-	-	-	454,67854	453,67854	1,00000	628,04751	626,34751	1,70000	
	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	173,36897	172,66897	0,70000	-	-	-	454,67854	453,67854	1,00000	628,04751	626,34751	1,70000	
-	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	173,36897	172,66897	0,70000				454,67854	453,67854	1,00000	628,04751	626,34751	1,70000	
B	Vốn đầu tư - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							1.416,00000	1.360,00000	56,00000	1.416,00000	1.360,00000	56,00000	
-	Nội dung hỗ trợ nhà ở							1.416,00000	1.360,00000	56,00000	1.416,00000	1.360,00000	56,00000	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	-	-	-	-	-	-	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	

Số: 207 /BC-UBND

Pác Nặm, ngày 22 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Đề xuất phương án điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh lựa chọn huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025; Quyết định số 1156/ QĐ-UBND ngày 03/07/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ đối với huyện Na Rì và huyện Pác Nặm được thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Thực hiện Công văn số 1271/STC-TCHCSN ngày 20/5/2025 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn về việc bố trí nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh số kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG DTTS đã phân bổ cho các huyện, trong đó có nội dung: *Sở Tài chính dự kiến tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi về ngân sách tỉnh số kinh phí đã phân bổ cho 02 huyện Na Rì, Pác Nặm để thực hiện Dự án 1 CTMTQG DTTS tại Quyết định số 636/QĐ-UBND, vì vậy Sở Tài chính đề nghị UBND huyện Na Rì, Pác Nặm thực hiện hoàn trả ngân sách tỉnh ngay sau khi có Quyết định thu hồi kinh phí của UBND tỉnh đối với kinh phí đã được phân bổ cho Dự án 1 nêu trên; đồng thời cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư và nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc các CTMTQG năm 2025 đã được UBND tỉnh giao để tổ chức thực hiện các nội dung của Dự án 1 theo quy định hiện hành, số kinh phí thu hồi cụ thể như sau:*

- Huyện Na Rì: 1.496 triệu đồng, trong đó: NSTW: 1.360 triệu đồng; NSDP đối ứng: 136 triệu đồng.

- Huyện Pác Nặm: 15.884 triệu đồng, trong đó: NSTW: 14.439,6 triệu đồng; NSDP đối ứng: 1.444,4 triệu đồng.

Qua rà soát các nguồn vốn đầu tư được giao năm 2025 và kế hoạch tổ chức thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát năm 2025 trên địa bàn huyện đã được rà soát, phê duyệt thực hiện năm 2025, hiện nay UBND huyện Pác Nặm không còn kinh phí để bố trí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn.

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025;

UBND huyện Đề xuất phương án điều chỉnh, phân bổ kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội với số tiền: 12.628 triệu đồng, trong đó: NSTW: 11.480 triệu đồng; NSDP đối ứng: 1.148 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp đã được cấp tại Quyết định 922/QĐ-UBND ngày ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn, số tiền: 12.628 triệu đồng.

- Phương án điều chỉnh tăng vốn đầu tư Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, số tiền: 12.628 triệu đồng.

Lý do: Trả lại phần kinh phí đã cấp cho các xã thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn mà đến hiện tại Sở Tài chính có dự kiến tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi về ngân sách tỉnh số kinh phí đã phân bổ cho UBND huyện tại Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn để tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách hỗ trợ.

Vậy, UBND huyện Pác Nặm đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét sớm báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định để UBND huyện Pác Nặm kịp thời điều chỉnh, phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội nhằm tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách hỗ trợ.

Trên đây là báo cáo Đề xuất phương án điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội của UBND huyện Pác Nặm./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh (đề nghị);
- Sở Tài chính (đề nghị);
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ma Văn Tuấn

Số: 177/BC-UBND

Na Rì, ngày 15 tháng 4 năm 2025

KHẨN

BÁO CÁO

**Đề xuất dự kiến điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giữa các dự án,
tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc các CTMTQG (lần 2)**

Căn cứ Văn bản số 660/STC-TH ngày 08/3/2025 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn về việc triển khai điều chỉnh kế hoạch vốn tại các huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025.

Qua tổng hợp số liệu tại Tờ trình số 56/TT-NNMT ngày 13/4/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì báo cáo như sau:

- Tổng kinh phí điều chỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: 485,412 triệu đồng, trong đó:

+ Kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm: 485,412 triệu đồng.

+ Kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng: 485,412 triệu đồng.

- Tổng kinh phí điều chỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 740,00 triệu đồng trong đó:

+ Kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm: 740,00 triệu đồng.

+ Kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng: 740,00 triệu đồng.

(chi tiết theo biểu đính kèm)

Trên đây là báo cáo đề xuất điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giữa các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban nhân dân huyện Na Rì./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Tài chính (báo cáo);
- CT, PCT UBND huyện;
- Các phòng: Tài chính - Kế hoạch;
Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

NGƯỜI CHỦ TỊCH



Lương Thanh Lộc

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ DƯ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 15/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nà Rì)

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án	Tổng số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng thực hiện giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm (khớp với số liệu điều chỉnh giảm ở Biểu 02)	Số kinh phí dự còn lại chưa đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn (Sự nghiệp...)	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			NSTW	NSDP				
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9
TỔNG SỐ		6.959.776.993	6.690.332.220	269.444.773	485.412.540	6.471.340.373		
A	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2025	3.834.240.052	3.671.989.779	162.250.273	30.734.000	3.803.506.052		
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.342.212.054	1.297.062.054	45.150.000	-	1.342.212.054	Sự nghiệp kinh tế	
-	UBND xã Cồn Minh	466.200.000	452.890.000	13.310.000		466.200.000		
-	UBND xã Dương Sơn	67.804.250	59.964.250	7.840.000		67.804.250		
-	UBND xã Sơn Thành	982.500	982.500	-		982.500		
-	UBND xã Lương Thượng	807.225.304	783.225.304	24.000.000		807.225.304		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	2.461.293.998	Sự nghiệp kinh tế	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	2.461.293.998		
-	UBND xã Cồn Minh	10.000	10.000	-		10.000		
-	UBND xã Liêm Thủy	273	-	273		273		
-	UBND xã Kim Hỷ	1.140.000.000	1.105.800.000	34.200.000		1.140.000.000		
-	UBND xã Trần Phú	921.283.725	863.383.725	57.900.000		921.283.725		
-	UBND Thị trấn Yên Lạc	-	-	-		-		
-	UBND xã Văn Vũ	400.000.000	384.000.000	16.000.000		400.000.000		
IV	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	-	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN	
1	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	-		
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	-		
B	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	3.125.536.941	3.018.342.441	107.194.500	454.678.540	2.667.834.321		
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	852.923.278	832.323.278	20.600.000	37.608.400	815.314.878	Sự nghiệp kinh tế	
1	UBND xã Xuân Dương	18.520.000	18.520.000	-		18.520.000		
2	UBND xã Cồn Minh	33.800.000	33.200.000	600.000		33.800.000		
3	UBND xã Cư Lễ	17.949.900	17.949.900	-		17.949.900		
4	UBND xã Dương Sơn	325.000.000	315.000.000	10.000.000		325.000.000		
5	UBND xã Sơn Thành	407.795.978	397.795.978	10.000.000		407.795.978		
6	UBND xã Kim Hỷ	9.729.000	9.729.000	-		9.729.000		
7	UBND xã Quang Phong	-	-	-		-		
8	UBND xã Văn Vũ	2.520.000	2.520.000	-		2.520.000		

STT	Dự án/Tiểu dự án	Tổng số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng thực hiện giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm (khớp với số liệu điều chỉnh giảm ở Biểu 02)	Số kinh phí dự còn lại chưa đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn (Sự nghiệp...)	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			NSTW	NSDP				
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9
9	UBND xã Đồng Xá	37.608.400	37.608.400	-	37.608.400	-		
10	UBND xã Văn Lang	-		-	-	-		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	72.086.800	1.525.541.731	Sự nghiệp kinh tế	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	72.086.800	1.525.541.731		
-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	9.680.000	9.290.000	390.000		9.680.000		
-	UBND xã Côn Minh	850.000.000	807.500.000	42.500.000		850.000.000		
-	UBND xã Liêm Thủy	102.844.127	102.844.127	-		102.844.127		
-	UBND xã Đồng Xá	32.912.000	32.912.000	-	32.912.000	-		
-	UBND xã Kim Lư	1.489.310	1.489.310	-		1.489.310		
-	UBND xã Văn Vũ	204.840.179	204.840.179	-		204.840.179		
-	UBND xã Dương Sơn	39.174.800	38.174.800	1.000.000	39.174.800	-		
-	UBND xã Trần Phú	356.688.115	316.341.115	40.347.000		356.688.115		
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	290.216.940	290.216.940	-	290.216.940	-	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN	
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	-		
-	Nội dung hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	-	-	-				
-	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	-		
+	Phòng Giáo dục & Đào tạo	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	-		
2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	248.224.000	248.224.000	-	248.224.000	-		
	Phòng Nội vụ	248.224.000	248.224.000	-	248.224.000	-		
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	384.768.192	382.410.692	2.357.500	54.766.400	326.977.712	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN	
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	173.368.965	172.668.965	700.000	-	173.368.965		
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	128.644.650	128.644.650	-		128.644.650		
-	UBND xã Kim Hỷ	3.598.000	3.598.000	-		3.598.000		
-	UBND xã Lương Thượng	-		-	-	-		
-	UBND xã Quang Phong	-		-	-	-		
-	UBND xã Côn Minh	7.693.700	7.193.700	500.000		7.693.700		
-	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.800.000	200.000		9.000.000		
-	UBND xã Xuân Dương	23.945.045	23.945.045	-		23.945.045		
-	UBND xã Sơn Thành	-		-	-	-		
-	UBND xã Dương Sơn	487.570	487.570	-		487.570		
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	211.399.227	209.741.727	1.657.500	54.766.400	153.608.747		
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	94.766.400	94.766.400	-	54.766.400	40.000.000		
-	UBND xã Kim Hỷ	9.660.320	9.660.320	-		9.660.320		
-	UBND xã Lương Thượng	-		-	-	-		
-	UBND xã Văn Lang	31.032.400	30.374.900	657.500		31.032.400		
-	UBND xã Sơn Thành	-		-	-	-		
-	UBND xã Văn Vũ	21.728	21.728	-		21.728		
-	UBND xã Kim Lư	117.500	117.500	-		117.500		

STT	Dự án/Tiểu dự án	Tổng số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng thực hiện giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm (kết hợp với số liệu điều chỉnh giảm ở Biểu 02)	Số kinh phí dự còn lại chưa đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn (Sự nghiệp...)	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			NSIW	NSDP				
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9
-	UBND xã Cư Lễ	19.748.199	19.748.199	-	-	19.748.199		
-	UBND xã Côn Minh	30.028.600	29.728.600	300.000	-	30.028.600		
-	UBND xã Đồng Xá	14.000.000	13.600.000	400.000	-	14.000.000		
-	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.700.000	300.000	-	9.000.000		
-	UBND xã Quang Phong	3.024.080	3.024.080	-	-	-		
-	UBND xã Dương Sơn	-	-	-	-	-		

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ DỰ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 15/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Núi Ri)

STT	Dự án/Tiểu dự án	Tổng số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng thực hiện giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm (khớp với số liệu điều chỉnh giảm ở Biểu 03)	Số kinh phí dự còn lại chưa đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn (Sự nghiệp...)
		Tổng số	Trong đó				
			NSTW	NSDP			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8
TỔNG SỐ		1.012.132.950	968.630.950	43.502.000	740.000.000	272.132.950	
A	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2025	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	0	0
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá						
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền						
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện cơ hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn						
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo						
1	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn						
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn						
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	0	
1	Hỗ trợ tổ chức thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thí điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh						
2	Xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường						
3	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	0	
	UBND xã Sơn Thành	230.000.000	230.000.000		230.000.000	0	
4	Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
5	Hỗ trợ thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn; Xét nghiệm nước sạch						
6	Hỗ trợ phát triển mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường						
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới						
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới						
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn						
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM						
B	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	782.132.950	738.630.950	43.502.000	510.000.000	272.132.950	0
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá						
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền						
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện cơ hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	57.249.560	45.249.560	12.000.000	0	57.249.560	
1	Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp						
2	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp						

3	Triển khai Chương trình OCOP	57.249.560	45.249.560	12.000.000	-	57.249.560
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	57.249.560	45.249.560	12.000.000		57.249.560
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất					
5	Hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn					
6	Thực hiện Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị					
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo					
1	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn					
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn					
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	710.110.916	680.110.916	30.000.000	510.000.000	200.110.916
1	Hỗ trợ tổ chức thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thi điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh	110.916	110.916	-	-	110.916
	UBND xã Cư Lễ	36.958	36.958	0		36.958
	UBND xã Đông Xá	36.958	36.958	0		36.958
	UBND xã Liêm Thủy	37.000	37.000	0		37.000
	UBND xã Văn Vũ	0	0	0		0
2	Xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường					
3	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	710.000.000	680.000.000	30.000.000	510.000.000	200.000.000
	UBND xã Côn Minh	710.000.000	680.000.000	30.000.000	510.000.000	200.000.000
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới					
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	87.474	85.474	2.000	0	87.474
1	Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	87.474	85.474	2.000	0	87.474
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	87.474	85.474	2.000		87.474
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn					
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	14.685.000	13.185.000	1.500.000	0	14.685.000
1	Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	14.685.000	13.185.000	1.500.000	0	14.685.000
	UBND xã Văn Lang	5.000.000	4.500.000	500.000		5.000.000
	UBND xã Trần Phú	4.685.000	4.185.000	500.000		4.685.000
	UBND xã Côn Minh	5.000.000	4.500.000	500.000		5.000.000

BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 15/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nà Rì)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Tổng số			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm	Nội dung thực hiện của các dự án/tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng kinh phí
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11+6	10=7	11=8	12=13+14+5+9	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.959.776.993	6.690.332.220	269.444.773	485.412.540	475.412.540	10.000.000	485.412.540	475.412.540	10.000.000	6.959.776.993	6.690.332.220	269.444.773		
A	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	3.834.240.052	3.671.989.779	162.250.273	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	3.834.240.052	3.671.989.779	162.250.273		
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo														
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.342.212.054	1.297.062.054	45.150.000	-	-	-	-	-	-	1.342.212.054	1.297.062.054	45.150.000	Sự nghiệp kinh tế	
	UBND xã Cồn Minh	466.200.000	452.890.000	13.310.000	0			0			466.200.000	452.890.000	13.310.000		
	UBND xã Dương Sơn	67.804.250	59.964.250	7.840.000	0			0			67.804.250	59.964.250	7.840.000		
	UBND xã Sơn Thành	982.500	982.500	-	0			0			982.500	982.500	0		
	UBND xã Lương Thượng	807.225.304	783.225.304	24.000.000	0			0			807.225.304	783.225.304	24.000.000		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	-	-	-	-	-	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	Sự nghiệp kinh tế	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	-	-	-	-	-	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273		
	UBND xã Cồn Minh	10.000	10.000	-	-			0			10.000	10.000	0		
	UBND xã Liêm Thủy	273	-	273	-			0			273	0	273		
	UBND xã Kim Hỷ	1.140.000.000	1.105.800.000	34.200.000	-			0			1.140.000.000	1.105.800.000	34.200.000		
	UBND xã Trần Phú	921.283.725	863.383.725	57.900.000	-			0			921.283.725	863.383.725	57.900.000		
	UBND thị trấn Yên Lạc	-	-	-	-			0			0	0	0		
	UBND xã Văn Vũ	400.000.000	384.000.000	16.000.000	-			0			400.000.000	384.000.000	16.000.000		
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	Sự nghiệp giáo dục DT và DN	
*	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình														
*	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000		
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000				-	-	-		
-	UBND thị trấn Yên Lạc							30.734.000	21.734.000	9.000.000	30.734.000	21.734.000	9.000.000		
B	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	3.125.536.941	3.018.342.441	107.194.500	454.678.540	453.678.540	1.000.000	454.678.540	453.678.540	1.000.000	3.125.536.941	3.018.342.441	107.194.500		
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo														
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	852.923.278	832.323.278	20.600.000	37.608.400	37.608.400	-	-	-	-	815.314.878	794.714.878	20.600.000	Sự nghiệp kinh tế	
	UBND xã Xuân Dương	18.520.000	18.520.000	-	-			-			18.520.000	18.520.000	-		
	UBND xã Cồn Minh	33.800.000	33.200.000	600.000	-			-			33.800.000	33.200.000	600.000		
	UBND xã Cư Lễ	17.949.900	17.949.900	-	-			-			17.949.900	17.949.900	-		
	UBND xã Dương Sơn	325.000.000	315.000.000	10.000.000	-			-			325.000.000	315.000.000	10.000.000		
	UBND xã Sơn Thành	407.795.978	397.795.978	10.000.000	-			-	-	-	407.795.978	397.795.978	10.000.000		
	UBND xã Kim Hỷ	9.729.000	9.729.000	-	-			-			9.729.000	9.729.000	-		
	UBND xã Quang Phong	-	-	-	-			-			-	-	-		
	UBND xã Văn Vũ	2.520.000	2.520.000	-	-			-			2.520.000	2.520.000	-		
	UBND xã Đông Xã	37.608.400	37.608.400	-	37.608.400	37.608.400	-	-			-	-	-		
	UBND xã Văn Lăng	-	-	-	-			-			-	-	-		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	72.086.800	71.086.800	1.000.000	-	-	-	1.525.541.731	1.442.304.731	83.237.000	Sự nghiệp kinh tế	

	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.597.628.531	1.513.391.331	84.237.000	72.086.800	71.086.800	1.000.000	-	-	-	1.525.541.731	1.442.304.731	83.237.000		
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	9.680.000	9.290.000	390.000	-	-	-	-	-	-	9.680.000	9.290.000	390.000		
	UBND xã Cồn Minh	850.000.000	807.500.000	42.500.000	-	-	-	-	-	-	850.000.000	807.500.000	42.500.000		
	UBND xã Liêm Thủy	102.844.127	102.844.127	-	-	-	-	-	-	-	102.844.127	102.844.127	-		
	UBND xã Đông Xá	32.912.000	32.912.000	-	32.912.000	32.912.000	-	-	-	-	-	-	-		
	UBND xã Kim Lư	1.489.310	1.489.310	-	-	-	-	-	-	-	1.489.310	1.489.310	-		
	UBND xã Văn Vũ	204.840.179	204.840.179	-	-	-	-	-	-	-	204.840.179	204.840.179	-		
	UBND xã Dương Sơn	39.174.800	38.174.800	1.000.000	39.174.800	38.174.800	1.000.000	-	-	-	-	-	-		
	UBND xã Trần Phú	356.688.115	316.341.115	40.347.000	-	-	-	-	-	-	356.688.115	316.341.115	40.347.000		
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trung tâm Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	290.216.940	290.216.940	-	290.216.940	290.216.940	-	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN	
*	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	41.992.940	-	-	-	-	-	-	-		
	Nội dung hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	41.992.940	-	-	-	-	-	-	-		
	Phòng Giáo dục & Đào tạo	41.992.940	41.992.940	-	41.992.940	41.992.940	-	-	-	-	-	-	-		
	Trung tâm GDNN-GDTX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	248.224.000	248.224.000	-	248.224.000	248.224.000	-	-	-	-	-	-	-		
	Phòng Nội vụ	248.224.000	248.224.000	-	248.224.000	248.224.000	-	-	-	-	-	-	-		
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	384.768.192	382.410.692	2.357.500	54.766.400	54.766.400	-	454.678.540	453.678.540	1.000.000	784.680.332	781.322.832	3.357.500	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN	
*	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	173.368.965	172.668.965	700.000	-	-	-	454.678.540	453.678.540	1.000.000	628.047.505	626.347.505	1.700.000		
	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	128.644.650	128.644.650	-	-	-	-	0	-	-	128.644.650	128.644.650	-		
	UBND xã Kim Hỷ	3.598.000	3.598.000	-	-	-	-	0	-	-	3.598.000	3.598.000	-		
	UBND xã Lương Thượng	-	-	-	-	-	-	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000	53.000.000	-		
	UBND xã Quang Phong	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-		
	UBND xã Cồn Minh	7.693.700	7.193.700	500.000	-	-	-	-	-	-	7.693.700	7.193.700	500.000		
	UBND xã Cư Lễ	-	-	-	-	-	-	103.000.000	103.000.000	-	103.000.000	103.000.000	-		
	UBND xã Đông Xá	-	-	-	-	-	-	70.520.400	70.520.400	-	70.520.400	70.520.400	-		
	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.800.000	200.000	-	-	-	-	-	-	9.000.000	8.800.000	200.000		
	UBND xã Xuân Dương	23.945.045	23.945.045	-	-	-	-	0	-	-	23.945.045	23.945.045	-		
	UBND xã Sơn Thành	-	-	-	-	-	-	56.000.000	56.000.000	-	56.000.000	56.000.000	-		
	UBND xã Dương Sơn	487.570	487.570	-	-	-	-	95.174.800	94.174.800	1.000.000	95.662.370	94.662.370	1.000.000		
	UBND xã Văn Vũ	-	-	-	-	-	-	57.717.340	57.717.340	-	57.717.340	57.717.340	-		
	UBND thị trấn Yên Lạc	-	-	-	-	-	-	19.266.000	19.266.000	-	19.266.000	19.266.000	-		
*	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	211.399.227	209.741.727	1.657.500	54.766.400	54.766.400	-	-	-	-	156.632.827	154.975.327	1.657.500		
	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	94.766.400	94.766.400	-	54.766.400	54.766.400	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000	-		
	UBND xã Kim Hỷ	9.660.320	9.660.320	-	-	-	-	-	-	-	9.660.320	9.660.320	-		
	UBND xã Lương Thượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	UBND xã Văn Lang	31.032.400	30.374.900	657.500	-	-	-	-	-	-	31.032.400	30.374.900	657.500		
	UBND xã Sơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	UBND xã Văn Vũ	21.728	21.728	-	-	-	-	-	-	-	21.728	21.728	-		
	UBND xã Kim Lư	117.500	117.500	-	-	-	-	-	-	-	117.500	117.500	-		
	UBND xã Cư Lễ	19.748.199	19.748.199	-	-	-	-	-	-	-	19.748.199	19.748.199	-		
	UBND xã Cồn Minh	30.028.600	29.728.600	300.000	-	-	-	-	-	-	30.028.600	29.728.600	300.000		

-	UBND xã Đồng Xá	14.000.000	13.600.000	400.000	-			-			14.000.000	13.600.000	400.000		
-	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.700.000	300.000	-			-			9.000.000	8.700.000	300.000		
-	UBND xã Quang Phong	3.024.080	3.024.080	-				-	-		3.024.080	3.024.080	-		
-	UBND xã Dương Sơn	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
C	Kinh phí còn dư chưa có nội dung điều chỉnh							-			-	-	-		

BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 15/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Na Rì)

740.000.000

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Tổng số			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11+6	10=7	11=8	12=13+14+3-6+9	13	14	15
TỔNG SỐ		1.012.132.950	968.630.950	43.502.000	740.000.000	719.500.000	20.500.000	740.000.000	719.500.000	20.500.000	1.012.132.950	968.630.950	43.502.000	
A	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2025	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá				0						0	0	0	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				0						0	0	0	
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				0						0	0	0	
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				0						0	0	0	
1	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn				0						0	0	0	
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn				0						0	0	0	
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	
1	Hỗ trợ tổ chức thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thí điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh.				0						0	0	0	
2	Xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường				0						0	0	0	
3	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	
	Xã Sơn Thành	230.000.000	230.000.000		230.000.000	230.000.000					0	0	0	
	Xã Liêm Thủy	0			0			230.000.000	230.000.000		230.000.000	230.000.000	0	
4	Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				0						0	0	0	
5	Hỗ trợ thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn; Xét nghiệm nước sạch				0						0	0	0	
6	Hỗ trợ phát triển mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường				0						0	0	0	

VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới					0						0	0	0
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới					0						0	0	0
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn					0						0	0	0
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.					0						0	0	0
B	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	782.132.950	738.630.950	43.502.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	782.132.950	738.630.950	43.502.000	
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa					0						0	0	0
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại; đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền					0						0	0	0
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	57.249.560	45.249.560	12.000.000	0						57.249.560	45.249.560	12.000.000	
1	Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp				0						0	0	0	
2	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp				0						0	0	0	
3	Triển khai Chương trình OCOP	57.249.560	45.249.560	12.000.000	0						57.249.560	45.249.560	12.000.000	
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	57.249.560	45.249.560	12.000.000	0						57.249.560	45.249.560	12.000.000	
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất				0						0	0	0	
5	Hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn				0						0	0	0	
6	Thực hiện Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị				0						0	0	0	
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				0						0	0	0	
1	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn				0						0	0	0	
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn				0						0	0	0	
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	710.110.916	680.110.916	30.000.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	710.110.916	680.110.916	30.000.000	
1	Hỗ trợ tổ chức thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thí điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh.	110.916	110.916		0						110.916	110.916	0	
	<i>Xã Cư Lễ</i>	<i>36.958</i>	<i>36.958</i>	<i>0</i>	<i>0</i>						<i>36.958</i>	<i>36.958</i>	<i>0</i>	
	<i>Xã Đồng Xã</i>	<i>36.958</i>	<i>36.958</i>	<i>0</i>	<i>0</i>						<i>36.958</i>	<i>36.958</i>	<i>0</i>	

	Xã Liêm Thủy	37.000	37.000	0	0						37.000	37.000	0	
	Xã Văn Vũ	0	0	0	0						0	0	0	
2	Xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường				0						0	0	0	
3	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	710.000.000	680.000.000	30.000.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000	710.000.000	680.000.000	30.000.000	
-	Xã Cồn Minh	710.000.000	680.000.000	30.000.000	510.000.000	489.500.000	20.500.000				200.000.000	190.500.000	9.500.000	
-	Xã Xuân Dương							160.000.000	153.700.000	6.300.000	160.000.000	153.700.000	6.300.000	
-	Xã Văn Vũ							150.000.000	144.000.000	6.000.000	150.000.000	144.000.000	6.000.000	
-	Xã Lương Thượng							30.000.000	47.800.000	2.200.000	30.000.000	47.800.000	2.200.000	
-	Cường Lợi							150.000.000	144.000.000	6.000.000	150.000.000	144.000.000	6.000.000	
4	Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				0						0	0	0	
5	Hỗ trợ thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn; Xét nghiệm nước sạch				0						0	0	0	
6	Hỗ trợ phát triển mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường				0						0	0	0	
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới				0						0	0	0	
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	87.474	85.474	2.000	0						87.474	85.474	2.000	
1	Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đổi mới văn minh", nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	87.474	85.474	2.000	0						87.474	85.474	2.000	
	UB Mặt trận Tổ quốc VN huyện	87.474	85.474	2.000	0						87.474	85.474	2.000	
2	Triển khai hiệu quả Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".				0						0	0	0	
3	Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025".				0						0	0	0	
4	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình Trại thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM				0						0	0	0	
5	Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".				0						0	0	0	
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.				0						0	0	0	
-	Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn				0						0	0	0	
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	14.685.000	13.185.000	1.500.000	0	0	0	0	0	0	14.685.000	13.185.000	1.500.000	

I	Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	14.685.000	13.185.000	1.500.000	0	0	0	0	0	0	14.685.000	13.185.000	1.500.000	
	UBND xã Văn Lang	5.000.000	4.500.000	500.000	0						5.000.000	4.500.000	500.000	
	UBND xã Trần Phú	4.685.000	4.185.000	500.000	0						4.685.000	4.185.000	500.000	
	UBND xã Cồn Minh	5.000.000	4.500.000	500.000	0						5.000.000	4.500.000	500.000	
C	Kinh phí còn dư chưa có nội dung điều chỉnh										-	-	-	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NA RÌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1606 /UBND-TCKH

Na Rì, ngày 28 tháng 5 năm 2025

V/v điều chỉnh phương án thực
hiện cơ chế đặc thù huyện Na Rì

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn

Ngày 20/5/2025, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì đã có Báo cáo số 240/BC-UBND về đề xuất phương án điều chỉnh theo quy định phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Na Rì.

Căn cứ Văn bản số 1271/STC-TCHCSN ngày 20/5/2025 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn về việc bố trí nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh số kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN đã phân bổ cho các huyện, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục sử dụng kế hoạch vốn dự chưa phân bổ được giao tại Quyết định 924/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Ủy ban nhân dân Bắc Kạn và điều chỉnh kinh phí được giao tại Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh để bổ sung vào nội dung hỗ trợ nhà ở do hoàn trả thu hồi về ngân sách tỉnh, do đó cần phải điều chỉnh lại phương án đề xuất điều chỉnh theo quy định phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Na Rì.

Ủy ban nhân dân huyện Na Rì thay đổi lại phương án điều chỉnh theo quy định phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

(Chi tiết theo biểu gửi kèm)

Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì báo cáo đề Sở Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như trên (t/h);
- CT, PCT UBND huyện;
- Các phòng: Tài chính – Kế hoạch;
Dân tộc và Tôn giáo; Nông nghiệp và
Môi trường; Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Cường

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG THUỐ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ

(Xâm theo Văn bản số /UBND -TCKH ngày /5/2025 của UBND huyện Na Ri)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh sang Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS và năm 2025			
	Danh mục	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Kế hoạch năm 2021-2025			Nguồn khác (nhân dân đóng góp)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Dự kiến quy mô
			Tổng số	Trong đó				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		Trong đó		
				NSTW	NSDP									NSTW	NSDP	
	TỔNG CỘNG		48.683,92670	46.105,62150	2.578,30520	663,38000	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	48.683,92670	46.105,62150	2.578,30520	
*	Kế hoạch vốn đề nghị điều chỉnh giảm		48.683,92670	46.105,62150	2.578,30520	663,38000	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	-	-	-	44.350,00000	41.935,00000	2.415,00000	-
A	Vốn sự nghiệp		46.667,68520	44.335,00000	2.332,68520	-	2.473,68520	2.400,00000	73,68520	-	-	-	44.194,00000	41.935,00000	2.259,00000	-
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		46.667,68520	44.335,00000	2.332,68520	-	2.473,68520	2.400,00000	73,68520	-	-	-	44.194,00000	41.935,00000	2.259,00000	-
1	Dự chưa phân bổ năm 2024 chuyển sang năm 2025 (nội dung hỗ trợ nhà ở được HĐND tỉnh cho phép điều chỉnh theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 03/4/2025)		1.817,68520	1.800,00000	17,68520		1.057,68520	1.040,00000	17,68520				760,00000	760,00000	-	
2	Kinh phí được cấp tại Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh		44.850,00000	42.535,00000	2.315,00000		1.416,00000	1.360,00000	56,00000				43.434,00000	41.175,00000	2.259,00000	
B	Vốn đầu tư		2.016,24150	1.770,62150	245,62000	663,38000	1.860,24150	1.770,62150	89,62000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		176,24150	18,24150	158,00000	-	20,24150	18,24150	2,00000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
1	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025		9,24150	9,24150	-	-	9,24150	9,24150	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, dự án 1		9,24150	9,24150			9,24150	9,24150					-	-	-	
2	Kế hoạch vốn năm 2025		167,00000	9,00000	158,00000	-	11,00000	9,00000	2,00000	-	-	-	156,00000	-	156,00000	-
-	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, dự án 1 (thực hiện cơ chế đặc thù từ đầu năm chuyển từ DA 10 sang DA 1)		9,00000	9,00000			9,00000	9,00000					-	-	-	
-	Dự chưa phân bổ nội dung hỗ trợ nhà ở, Dự án 1 (được phân bổ từ QĐ 954/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn		158,00000		158,00000		2,00000		2,00000				156,00000	-	156,00000	
II	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025 Chương trình MTQG XD NTM (Ban QLDA BTXD huyện làm chủ đầu tư)	2.503,38000	1.840,00000	1.752,38000	87,62000	663,38000	1.840,00000	1.752,38000	87,62000	-	-	-	-	-	-	
+	Trung tâm thể thao xã Cồn Minh	1.360,54	1.000,00000	952,38000	47,62000	360,54000	1.000,00000	952,38000	47,62000							
+	Sửa chữa, cải tạo phai đập Lũng Páng thôn Lũng Páng, xã Cồn Minh	190,47	140,00000	133,33000	6,67000	50,47000	140,00000	133,33000	6,67000							
+	Sửa chữa, cải tạo đập và hệ thống mương Phai Theo, thôn Bàn Cuồn, xã Cồn Minh	136,05	100,00000	95,24000	4,76000	36,05000	100,00000	95,24000	4,76000							

STT	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh sang Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS và năm 2025				
	Danh mục	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Kế hoạch năm 2021-2025			Nguồn khác (nhân dân đóng góp)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Dự kiến quy mô	
			Tổng số	Trong đó				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
				NSTW	NSDP												
+	Sửa chữa, cải tạo nương thủy lợi Bàn Cáo, xã Côn Minh	136,05	100,00000	95,24000	4,76000	36,05000	100,00000	95,24000	4,76000								
+	Sửa chữa nâng cấp đập, kênh nương thôn Nà Sla, Cường Lợi	680,27	500,00000	476,19000	23,81000	180,27000	500,00000	476,19000	23,81000								
**	Kế hoạch vốn đề nghị điều chỉnh tăng		-	-	-	-	-	-	-	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	-	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	-	-	-	-	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	4.333,92670	4.170,62150	163,30520	-	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									1.416,00000	1.360,00000	56,00000	1.416,00000	1.360,00000	56,00000		
I.1	Nội dung hỗ trợ nhà ở									1.416,00000	1.360,00000	56,00000	1.416,00000	1.360,00000	56,00000		
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		-	-	-	-	-	-	-	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	-	
II.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	-	-	-	-	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	2.917,92670	2.810,62150	107,30520	-	
1	Xã Cường Lợi		-	-	-	-	-	-	-	500,00000	476,19000	23,81000	500,00000	476,19000	23,81000		
-	Đường vào khu sản xuất Rọ Dằm (đoạn cuối tuyến), thôn Nặm Dằm (nay là thôn Nà Nua), xã Cường Lợi									500,00000	476,19000	23,81000	500,00000	476,19000	23,81000	Đường GTNT cấp B (chiều dài 330m) theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định 272/QĐ - SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Xây dựng)	
2	Xã Dương Sơn		-	-	-	-	-	-	-	2.417,92670	2.334,43150	83,49520	2.417,92670	2.334,43150	83,49520		
-	Tuyến đường liên thôn Nà Giầu, xã Dương Sơn - Khuổi Cáng, xã Quang Phong, huyện Na Rì									2.417,92670	2.334,43150	83,49520	2.417,92670	2.334,43150	83,49520	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu là Đường GINT cấp B với chiều dài khoảng 04km	